

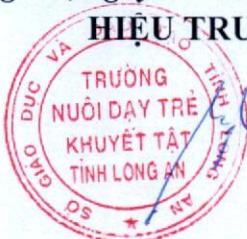
THÔNG BÁO**Công khai thông tin chất lượng giáo dục tiểu học thực tế, năm học 2022-2023
(Lớp 1, Lớp 2, Lớp 3)**

STT	Nội dung		Tổng số	Chia ra theo khối lớp			Ghi chú
				Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	
I	Tổng số học sinh		156	67	46	43	
II	Số học sinh học 2 buổi/ngày		0	0	0	0	
III	Số học sinh chia theo Năng lực		156	67	46	43	
1	Tự học và tự chủ (tỷ lệ so với tổng số)	Tốt	69	24	22	23	
		%	44.2	35.8	47.8	53.5	
		Đạt	67	43	24	20	
		%	42.9	64.2	52.2	46.5	
		CCG	0	0	0	0	
		%					
2	Giao tiếp và Hợp tác (tỷ lệ so với tổng số)	Tốt	69	25	21	23	
		%	44.2	37.3	45.7	53.5	
		Đạt	87	42	25	20	
		%	55.8	62.7	54.3	46.5	
		CCG	0	0	0	0	
		%					
3	GQVĐ và sáng tạo (tỷ lệ so với tổng số)	Tốt	66	22	21	23	
		%	42.3	32.8	45.7	53.5	
		Đạt	90	45	25	20	
		%	57.7	67.2	54.3	46.5	
		CCG	0	0	0	0	
		%					
IV	Số học sinh chia theo Phẩm chất		156	67	46	43	
1	Yêu nước (tỷ lệ so với tổng số)	Tốt	112	53	21	38	
		%	71.8	79.1	45.7	88.4	
		Đạt	44	14	25	5	
		%	28.2	20.9	54.3	11.6	
		CCG	0	0	0	0	
		%					
2	Nhân ái (tỷ lệ so với tổng số)	Tốt	110	53	22	35	
		%	70.5	79.1	47.8	81.4	
		Đạt	46	14	24	8	
		%	29.5	20.9	52.2	18.6	
		CCG	0	0	0	0	
		%					
3	Chăm chỉ (tỷ lệ so với tổng số)	Tốt	70	24	20	26	
		%	44.9	35.8	43.5	60.5	
		Đạt	86	43	26	17	
		%	119.8	54.4	57.0	19.2	
		CCG	0	0	0	0	
		%					

STT	Nội dung		Tổng số	Chia ra theo khối lớp			Ghi chú
				Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	
4	Trung thực (tỷ lệ so với tổng số)	Tốt	89	32	21	36	
		%	57.1	47.8	45.7	83.7	
		Đạt	67	35	25	7	
		%	42.9	52.2	54.3	16.3	
		CCG	0	0	0	0	
		%					
4	Trách nhiệm (tỷ lệ so với tổng số)	Tốt	75	27	21	27	
		%	48.1	40.3	45.7	62.8	
		Đạt	81	40	25	16	
		%	51.9	59.7	54.3	37.2	
		CCG	0	0	0	0	
		%					
V	học sinh chia theo Kết quả học tập		156	67	46	43	
1	Tiếng Việt		156	67	46	43	
a	Hoàn thành Tốt	Tốt	33	16	17	17	
	(tỷ lệ so với tổng số)	%	21.2	23.9	37.0	39.5	
b	Hoàn thành	Đạt	80	51	29	26	
	(tỷ lệ so với tổng số)	%	51.3	76.1	63.0	60.5	
c	Chưa hoàn thành	CCG	0	0	0	0	
	(tỷ lệ so với tổng số)	%					
2	Toán		156	67	46	43	
a	Hoàn thành Tốt	Tốt	36	18	18	21	
	(tỷ lệ so với tổng số)	%	23.1	26.9	39.1	48.8	
b	Hoàn thành	Đạt	77	49	28	22	
	(tỷ lệ so với tổng số)	%	49.4	73.1	60.9	51.2	
c	Chưa hoàn thành	CCG	0	0	0	0	
	(tỷ lệ so với tổng số)	%					
VI	Tổng hợp kết quả cuối năm		156	67	46	43	
1	Lên lớp thẳng		156	67	46	43	
	(tỷ lệ so với tổng số)		100	100	100	100	
3	Lưu ban		0	0	0	0	
	(tỷ lệ so với tổng số)		0.0	0.0	0.0	0.0	
4	Khen thưởng		27	12	15	14	
	(tỷ lệ so với tổng số)		17.3	17.9	32.6	32.6	
VI	Số học sinh đã hoàn thành chương trình cấp tiểu học						
	(tỷ lệ so với tổng số)						

Long An, ngày 14 tháng 8 năm 2023

HIỆU TRƯỞNG



Huỳnh Đăng Quang

THÔNG BÁO**Công khai thông tin chất lượng giáo dục tiểu học thực tế, năm học 2022-2023
(Lớp 4, Lớp 5)**

STT	Nội dung		Tổng số	Chia theo lớp		Ghi chú
				Lớp 4	Lớp 5	
I	Tổng số học sinh		37	15	22	
II	Số học sinh học 2 buổi/ngày		0	0	0	
III	Số học sinh chia theo Năng lực		37	15	22	
1	Tự phục vụ, tự quản (tỷ lệ so với tổng số)	Tốt	21	4	17	
		%	56.8	26.7	77.3	
		Đạt	16	11	5	
		%	43.2	73.3	22.7	
		CCG	0	0	0	
		%				
2	Hợp tác (tỷ lệ so với tổng số)	Tốt	21	4	17	
		%	56.8	26.7	77.3	
		Đạt	16	11	5	
		%	43.2	73.3	22.7	
		CCG	0	0	0	
		%				
3	Tự học, GQVĐ (tỷ lệ so với tổng số)	Tốt	15	4	11	
		%	40.5	26.7	50.0	
		Đạt	22	11	11	
		%	59.5	73.3	50.0	
		CCG	0	0	0	
		%				
IV	Số học sinh chia theo Phẩm chất		37	15	22	
1	Chăm học, chăm làm (tỷ lệ so với tổng số)	Tốt	19	4	15	
		%	51.4	26.7	68.2	
		Đạt	18	11	7	
		%	48.6	73.3	31.8	
		CCG	0	0	0	
		%				
2	Tự tin, trách nhiệm (tỷ lệ so với tổng số)	Tốt	21	4	17	
		%	56.8	26.7	77.3	
		Đạt	16	11	5	
		%	43.2	73.3	22.7	
		CCG	0	0	0	
		%				
3	Trung thực, kỷ luật (tỷ lệ so với tổng số)	Tốt	19	4	15	
		%	51.4	26.7	68.2	
		Đạt	18	11	7	
		%	48.6	73.3	31.8	
		CCG	0	0	0	
		%				



STT	Nội dung		Tổng số	Chia theo lớp		Ghi chú
				Lớp 4	Lớp 5	
4	Đoàn kết, yêu thương (tỷ lệ so với tổng số)	Tốt	21	4	17	
		%	56.8	26.7	77.3	
		Đạt	16	11	5	
		%	43.2	73.3	22.7	
		CCG	0	0	0	
		%				
V	Số học sinh chia theo Kết quả học tập		37	15	22	
1	Tiếng Việt		37	15	22	
a	Hoàn thành Tốt	Tốt	12	4	8	
	(tỷ lệ so với tổng số)	%	32.4	26.7	36.4	
b	Hoàn thành	Đạt	25	11	14	
	(tỷ lệ so với tổng số)	%	67.6	73.3	63.6	
c	Chưa hoàn thành	CCG	0	0	0	
	(tỷ lệ so với tổng số)	%				
2	Toán		37	15	22	
a	Hoàn thành Tốt	Tốt	11	4	7	
	(tỷ lệ so với tổng số)	%	29.7	26.7	31.8	
b	Hoàn thành	Đạt	26	11	15	
	(tỷ lệ so với tổng số)	%	70.3	73.3	68.2	
c	Chưa hoàn thành	CCG	0	0	0	
	(tỷ lệ so với tổng số)	%				
VI	Tổng hợp kết quả cuối năm		37	15	22	
1	Lên lớp thẳng		37	15	22	
	(tỷ lệ so với tổng số)		100	100	100	
3	Lưu ban		0	0	0	
	(tỷ lệ so với tổng số)		0.0	0.0	0.0	
4	Khen thưởng		12	4	8	
	(tỷ lệ so với tổng số)		32.4	26.7	36.4	
VI	Số học sinh đã hoàn thành chương trình cần tiểu học		22		22	
	(tỷ lệ so với tổng số)		100		100	

Long An, ngày 14 tháng 8 năm 2023



Huỳnh Đăng Quang